



Tổng công ty Bảo đảm an toàn
hàng hải miền Nam
office@vms-south.vn
04-02-2021 08:09:50 +07:00

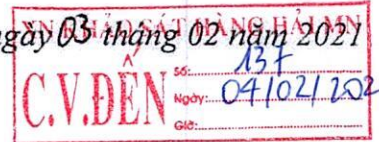
- P-K&VT
- P.KT
- P.TA
kel

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39 /TBHH-TCTBĐATHHMN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 02 năm 2021



THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Về thông số kỹ thuật của vùng nước trước cầu cảng, vũng quay tàu, luồng
tàu khu phức hợp Vịnh Đầm (đoạn từ phao báo hiệu hàng hải số “1” + 46m
đến phao báo hiệu hàng hải số “8” - 398m)

KGG - 01 - 2021

Vùng biển: Tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Đơn đề nghị số 10/2021/CV-THV ngày 27/01/2021 của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân công bố thông báo hàng hải độ sâu khu nước trước Cảng Vịnh Đầm từ lý trình 0+00 đến lý trình 1+858,64, kèm theo bình đồ độ sâu kỹ hiệu VDPQ_2101_01; VDPQ_2101_02, tỷ lệ 1/1.000; sơ đồ rà quét chương ngại vật kỹ hiệu RA_VDPQ_2101, tỷ lệ 1/2.000 do Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam đo đạc hoàn thành tháng 01 năm 2021 và theo đề nghị của Trưởng phòng An toàn hàng hải.

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo: Trong phạm vi khảo sát vùng nước trước cầu cảng, vũng quay tàu, luồng tàu khu phức hợp Vịnh Đầm (đoạn từ phao báo hiệu hàng hải số “1” + 46m đến phao báo hiệu hàng hải số “8” - 398m) độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ”, như sau:

1. Trong phạm vi thiết kế đáy luồng hàng hải rộng từ 70÷44m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải:

1.1. Tọa độ tìm tuyến luồng được xác định bởi các điểm ở bảng sau:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
T1	10°04'53,2" N	104°02'06,9" E	10°04'49,6" N	104°02'13,4" E
T2	10°04'53,1" N	104°01'34,9" E	10°04'49,5" N	104°01'41,4" E
T3	10°04'41,6" N	104°01'27,5" E	10°04'38,0" N	104°01'33,9" E
T4	10°04'38,0" N	104°01'29,1" E	10°04'34,4" N	104°01'35,6" E
T5	10°04'35,2" N	104°01'30,9" E	10°04'31,6" N	104°01'37,3" E
T6	10°04'32,7" N	104°01'32,9" E	10°04'29,1" N	104°01'39,4" E
T7	10°04'31,2" N	104°01'34,4" E	10°04'27,6" N	104°01'40,9" E

1.2. Tọa độ các điểm không chế biên luồng được xác định bởi các điểm ở bảng sau:

- Biên phải luồng:

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
R1	10°04'54,3" N	104°02'06,9" E	10°04'50,7" N	104°02'13,4" E
R2	10°04'54,3" N	104°01'39,9" E	10°04'50,7" N	104°01'46,3" E
R3	10°04'54,7" N	104°01'34,9" E	10°04'51,1" N	104°01'41,4" E
R4	10°04'53,0" N	104°01'29,6" E	10°04'49,4" N	104°01'36,1" E
R5	10°04'49,3" N	104°01'26,3" E	10°04'45,7" N	104°01'32,8" E
R6	10°04'43,2" N	104°01'24,9" E	10°04'39,6" N	104°01'31,4" E
R7	10°04'40,9" N	104°01'26,0" E	10°04'37,3" N	104°01'32,4" E
R8	10°04'40,8" N	104°01'26,1" E	10°04'37,2" N	104°01'32,5" E
R9	10°04'36,0" N	104°01'29,2" E	10°04'32,3" N	104°01'35,7" E
R10	10°04'33,4" N	104°01'31,2" E	10°04'29,8" N	104°01'37,7" E
R11	10°04'30,7" N	104°01'33,9" E	10°04'27,1" N	104°01'40,4" E

- Biên trái luồng:

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
L1	10°04'52,0" N	104°02'06,9" E	10°04'48,4" N	104°02'13,4" E
L2	10°04'52,0" N	104°01'34,9" E	10°04'48,4" N	104°01'41,4" E
L3	10°04'51,8" N	104°01'33,2" E	10°04'48,1" N	104°01'39,7" E
L4	10°04'51,1" N	104°01'31,6" E	10°04'47,5" N	104°01'38,0" E
L5	10°04'50,1" N	104°01'30,1" E	10°04'46,5" N	104°01'36,6" E
L6	10°04'48,8" N	104°01'29,0" E	10°04'45,2" N	104°01'35,5" E
L7	10°04'47,2" N	104°01'28,2" E	10°04'43,6" N	104°01'34,7" E
L8	10°04'45,5" N	104°01'27,9" E	10°04'41,9" N	104°01'34,4" E
L9	10°04'43,8" N	104°01'28,0" E	10°04'40,1" N	104°01'34,5" E
L10	10°04'42,1" N	104°01'28,5" E	10°04'38,5" N	104°01'35,0" E
L11	10°04'41,9" N	104°01'28,6" E	10°04'38,3" N	104°01'35,1" E
L12	10°04'38,5" N	104°01'30,0" E	10°04'34,9" N	104°01'36,4" E
L13	10°04'35,6" N	104°01'31,5" E	10°04'32,0" N	104°01'38,0" E
L14	10°04'34,4" N	104°01'32,4" E	10°04'30,8" N	104°01'38,9" E
L15	10°04'33,2" N	104°01'33,4" E	10°04'29,6" N	104°01'39,9" E
L16	10°04'31,7" N	104°01'34,9" E	10°04'28,1" N	104°01'41,4" E

- Độ sâu nhỏ nhất đạt 2,8m trở lên.

2. Vũng quay tàu, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
R3	10°04'54,7" N	104°01'34,9" E	10°04'51,1" N	104°01'41,4" E
R4	10°04'53,0" N	104°01'29,6" E	10°04'49,4" N	104°01'36,1" E
R5	10°04'49,3" N	104°01'26,3" E	10°04'45,7" N	104°01'32,8" E
R6	10°04'43,2" N	104°01'24,9" E	10°04'39,6" N	104°01'31,4" E
V1	10°04'53,8" N	104°01'22,7" E	10°04'50,2" N	104°01'29,1" E
V2	10°04'55,6" N	104°01'24,3" E	10°04'52,0" N	104°01'30,8" E

- Độ sâu nhỏ nhất đạt 2,8m trở lên.

3. Vũng Quay tàu TV: Trong vùng nước vũng quay tàu giới hạn bởi đường tròn bán kính 150m, tâm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
TV	10°04'53,1" N	104°01'25,3" E	10°04'49,5" N	104°01'31,8" E

- Độ sâu nhỏ nhất đạt 2,8m trở lên.

4. Khu nước trước bến, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
N3	10°04'35,4" N	104°01'28,4" E	10°04'31,7" N	104°01'34,9" E
N4	10°04'32,4" N	104°01'30,7" E	10°04'28,8" N	104°01'37,2" E
N5	10°04'30,4" N	104°01'32,7" E	10°04'26,8" N	104°01'39,2" E
N6	10°04'31,1" N	104°01'33,5" E	10°04'27,5" N	104°01'39,9" E
LP9	10°04'33,4" N	104°01'31,2" E	10°04'29,8" N	104°01'37,7" E
LP8	10°04'36,0" N	104°01'29,2" E	10°04'32,3" N	104°01'35,7" E

- Độ sâu nhỏ nhất đạt 2,9m trở lên.

5. Trong phạm vi rà quét chương ngại vật vùng nước trước cầu cảng, vũng quay tàu, luồng tàu khu phức hợp Vịnh Đầm (từ lý trình 0+00 đến lý trình 1+858,64) được giới hạn bởi các điểm có tọa độ nêu trên, tồn tại các chương ngại vật như sau:

- Tầng đá kích thước dài 3m, rộng 1,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 1,7m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'45,0"N	104°01'28,2"E	10°04'41,3"N	104°01'34,6"E

- Bãi đá kích thước dài 2m, rộng 0,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy 0,5m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Bãi đá	10°04'43,5"N	104°01'27,7"E	10°04'39,9"N	104°01'34,2"E

- Tầng đá hình tròn đường kính khoảng 1m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 0,4m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'43,0"N	104°01'27,9"E	10°04'39,4"N	104°01'34,4"E

- Tầng đá có kích thước dài 3,5m, rộng 1,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy 1,5m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'40,9"N	104°01'27,8"E	10°04'37,3"N	104°01'34,2"E

- Tầng đá có kích thước dài 2m, rộng 1,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy 1,5m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'39,9"N	104°01'28,6"E	10°04'36,3"N	104°01'35,1"E

- 03 cục đá nằm sát nhau tạo thành 1 cụm kích thước dài 2,5m, rộng 2,5m. Điểm cao nhất so với bề mặt đáy 0,4m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Cục đá	10°04'39,6"N	104°01'28,5"E	10°04'36,0"N	104°01'35,0"E

- 02 cục đá nằm sát nhau: Cục lớn có kích thước dài 2m, rộng 1,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 1,7m và Cục nhỏ có kích thước dài 1,5m, rộng 1m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 1m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Cục đá	10°04'32,4"N	104°01'32,8"E	10°04'28,8"N	104°01'39,3"E

- Tầng đá có kích thước dài 2,5m, rộng 1,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 1m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'41,7"N	104°01'27,1"E	10°04'38,1"N	104°01'33,6"E



- Tầng đá có kích thước dài 2,0m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 1,6m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'36,2"N	104°01'28,9"E	10°04'32,5"N	104°01'35,3"E

- Tầng đá có kích thước dài 2m, rộng 0,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy 0,6m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'34,6"N	104°01'29,9"E	10°04'31,0"N	104°01'36,3"E

- Xác ghe gỗ có kích thước dài 3m, rộng 1,2m. Điểm cao nhất so với bề mặt đáy 0,5m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Xác ghe	10°04'52,0"N	104°01'24,4"E	10°04'48,4"N	104°01'30,8"E

- Tầng đá có kích thước dài 1,5m, rộng 0,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy khoảng 1,2m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Tầng đá	10°04'44,0"N	104°01'27,3"E	10°04'40,4"N	104°01'33,7"E

- Bãi đá có kích thước dài 4m, rộng 0,5m, điểm cao nhất so với bề mặt đáy 0,5m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Bãi đá	10°04'45,8"N	104°01'26,4"E	10°04'42,2"N	104°01'32,8"E

- 02 cọc bê tông hình vuông nằm sát nhau, đầu cọc có kích thước 0,4m x 0,4m, đầu cọc nằm âm phía dưới bề mặt đáy mặt đáy 0,2m, tại vị trí có tọa độ:

Tên chương ngại vật	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)	Vĩ độ (φ)	Kinh độ (λ)
Cọc bê tông	10°04'31,8"N	104°01'32,1"E	10°04'28,2"N	104°01'38,6"E

- Ngoài các chương ngại vật nêu trên, không phát hiện chương ngại vật nào khác.

Để biết thêm thông tin chi tiết đề nghị liên hệ trực tiếp với Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân ⁽¹⁾./. 

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang;
- Công ty Thông tin điện tử Hàng hải;
- Lãnh đạo Tổng công ty BDATHH miền Nam;
- website www.vms-south.vn;
- Phòng KTKH, KT, HTQT&QLHT;
- Lưu VT-VP, P.ATHH_{Bình}.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

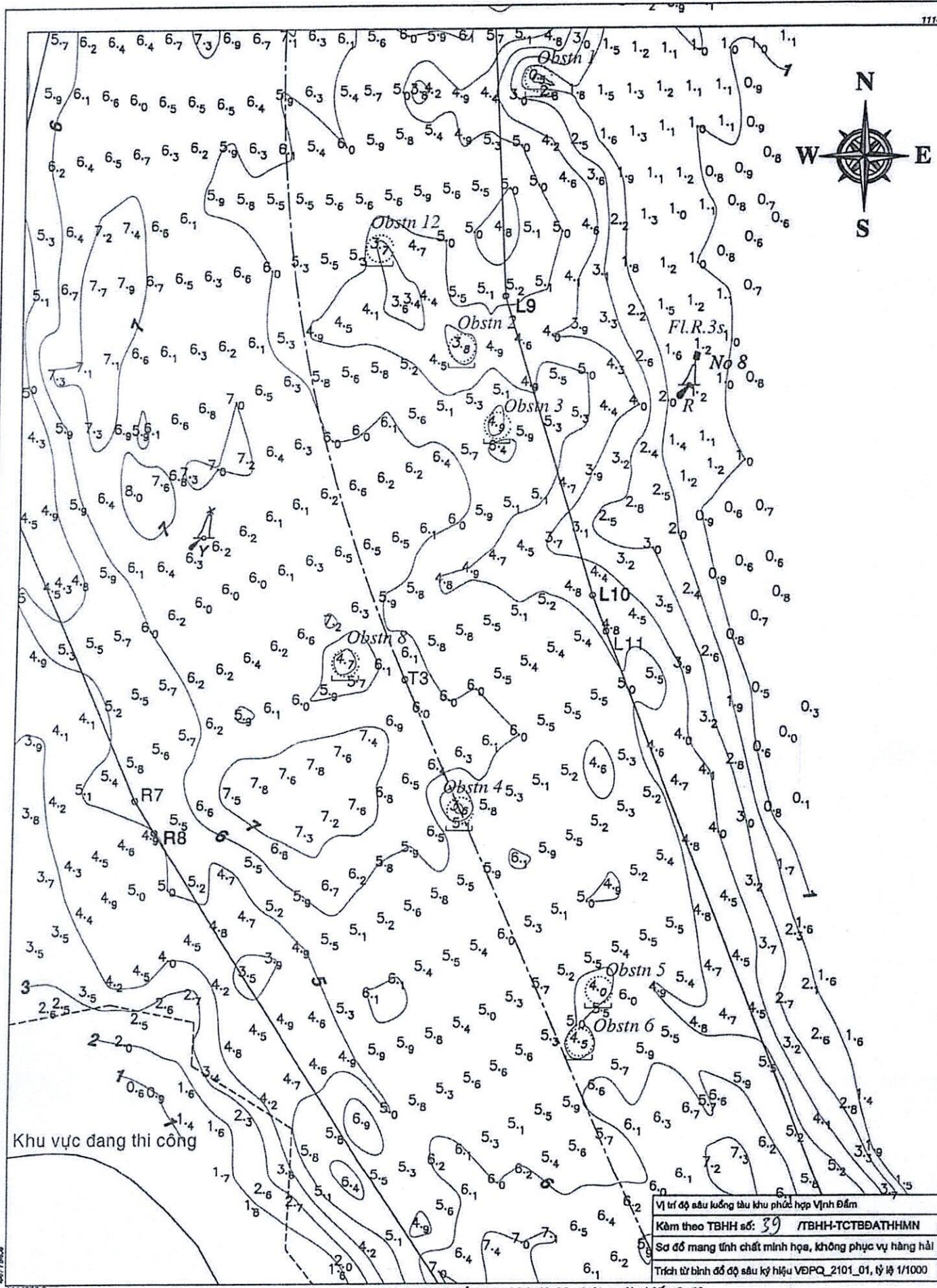


Trần Đức Thi

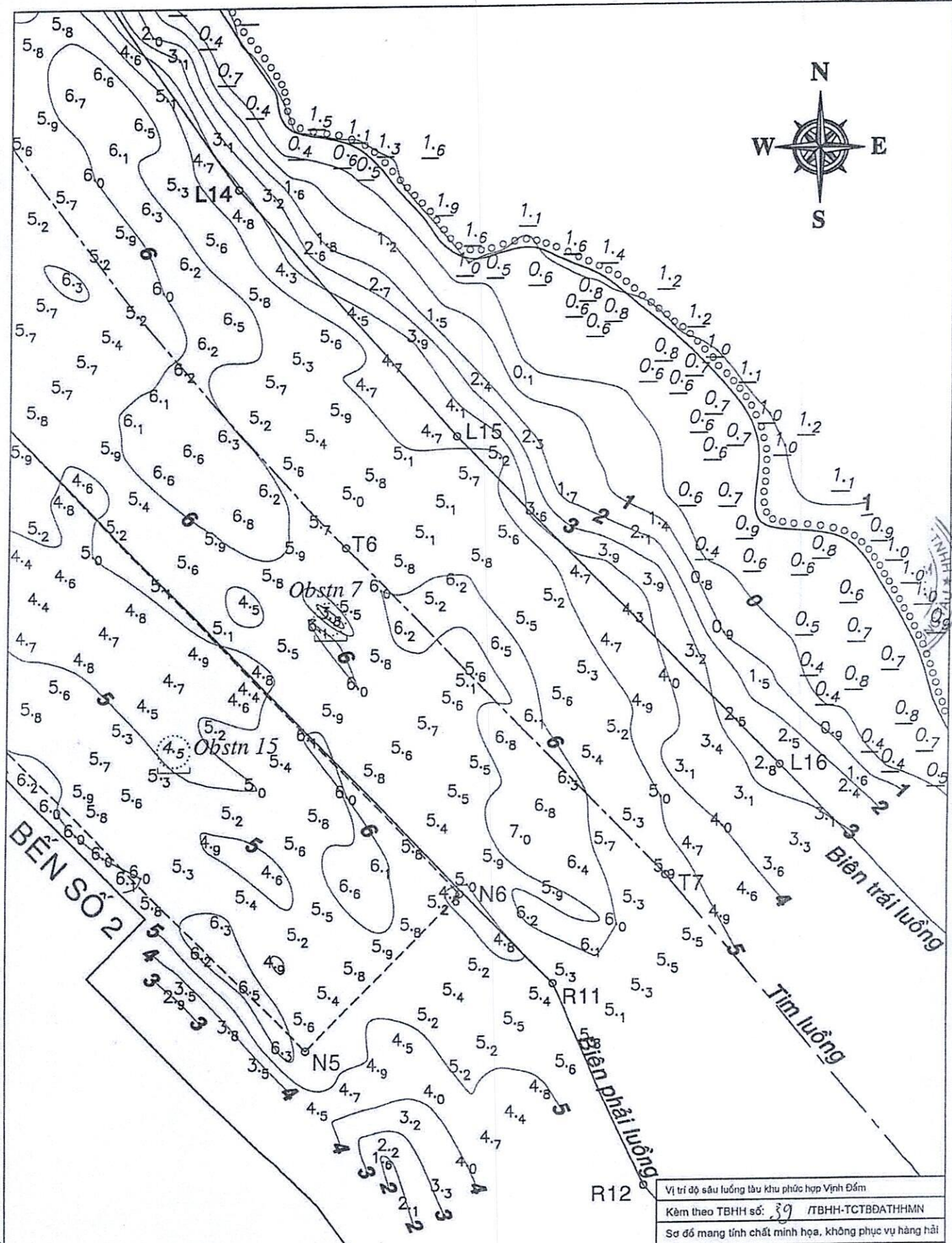
Danh sách nơi nhận kèm theo.

- | | | | |
|----|---|----|---|
| 1 | Bộ Tư lệnh Hải quân | 12 | Cty Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam |
| 2 | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | 13 | Cty Vận tải xăng dầu đường biển |
| 3 | Chi Cục Đường sông phía Nam | 14 | Cty Vận tải Thủy Bắc |
| 4 | Cục Cảnh sát biển | 15 | Cty VT và cung ứng xăng dầu đường thủy I |
| 5 | Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 16 | Cty Vận tải biển Sài Gòn |
| | - XNLD Dầu khí Vietsovpetro (VSP) | 17 | Trường Cao đẳng nghề hàng hải TP.HCM |
| | - Tổng Cty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) | 18 | Trường Đại học GTVT TP.HCM |
| | - Tổng Cty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP) | 19 | Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Tây Trung Bộ |
| | - Tổng Cty Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 20 | Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam |
| | - Cty CP Vận tải SP Khí quốc tế (Gas shipping) | 21 | Cảng Sài Gòn |
| | - Trung tâm Ứng phó Sự cố tràn dầu khu vực miền Nam | 22 | XN Tàu dịch vụ dầu khí |
| 6 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 23 | Cty TNHH MTV Hoa tiêu KV V |
| 7 | Tổng Cty Hàng hải Việt Nam | 24 | CN 1 - Cty CP Trục vớt Cứu hộ Việt Nam |
| | - Công ty Vận tải Biển Đông (BISCO) | | SỞ GTVT VÀ SỞ NN&PTNT TỈNH: |
| | - Công ty Vận tải container Vinalines (VCSC) | 25 | Kiên Giang |
| | - Cty CP vận tải biển và hợp tác lao động Quốc Tế | | ĐƠN VỊ ĐĂNG KÍ NHẬN TBHH: |
| | - Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 26 | Cty Phương Nam - Bộ Quốc phòng |
| | - Công ty CP Hàng hải Vinalines Nha Trang | 27 | Bộ đội biên phòng Kiên Giang |
| 8 | Đại lý Hàng hải Sài Gòn (Vosa Sài Gòn) | | |
| 9 | Đài tiếng nói nhân dân Tp.Hồ Chí Minh | | |
| 10 | Công ty Vận tải biển VN (VOSCO) | | |
| 11 | Công ty Vận tải biển III (VINASHIP) | | |

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin mình cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.



Kinh tuyến trực 104 độ 30 phút, múi chiếu 3 độ



Vị trí độ sâu luồng tàu khu phức hợp Vịnh Đám
Kèm theo TBHH số: 39 /TBHH-TCTĐDATHHNM
Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải
Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu VDPQ_2101_01, tỷ lệ 1/1000

Kinh tuyến trực 104 độ 30 phút, múi chiều 3 độ